

TỪ ỔN ĐỊNH VĨ MÔ ĐẾN QUẢN TRỊ NĂNG LỰC CHỐNG CHỊU: ĐỀ XUẤT KHUNG VNRI CHO NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Trần Văn Hoàng²

Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới

Tóm tắt: Kinh nghiệm hai thập niên gần đây cho thấy tăng trưởng nhanh không tự nó bảo đảm một nền kinh tế đủ sức trụ vững khi các cú sốc kéo đến liên tiếp và chồng lấn. Là nền kinh tế có độ mở vào loại cao nhất thế giới, Việt Nam vừa hưởng lợi từ hội nhập vừa chịu mức phơi nhiễm rủi ro lớn trước biến động bên ngoài. Hệ thống chỉ tiêu kinh tế – xã hội hiện hành tuy đủ để theo dõi tăng trưởng và ổn định nhưng còn phân tán, thiên về đo những gì đã xảy ra và thiếu một công cụ chuẩn hóa cho cảnh báo sớm và phản ứng chính sách ở cấp quốc gia. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất Bộ chỉ số đánh giá năng lực chống chịu quốc gia (VNRI) như một khung đo lường – điều hành dựa trên năm năng lực lõi: dự báo, hấp thụ, thích ứng, phục hồi và chuyển đổi cấu trúc, đặt trong quan hệ bổ sung với năm cấu thành nội dung của năng lực chống chịu kinh tế. Đóng góp chính là định vị VNRI như một kiến trúc quản trị, không phải một bảng xếp hạng thống kê. Bài viết mang tính đề xuất khung, chưa nhằm tính toán giá trị VNRI thực nghiệm cho Việt Nam.

Từ khóa: năng lực chống chịu kinh tế; VNRI; quản trị quốc gia; cảnh báo sớm; chuyển đổi cấu trúc.

1. Đặt vấn đề

Trong phần lớn lịch sử kinh tế học vĩ mô hiện đại, thành công của một quốc gia được đo bằng tốc độ tăng trưởng, quy mô GDP và năng suất lao động, dựa trên một giả định ngầm rằng ổn định sẽ tự đến cùng tăng trưởng. Chuỗi biến cố của hai thập niên gần đây đã bào mòn giả định ấy. Từ khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008–2009, đại dịch COVID-19, các cuộc xung đột địa chính trị, khủng

² Email: tranvanhoang11@gmail.com

hoảng năng lượng cho tới sự phân mảnh của chuỗi cung ứng và sức ép ngày càng gắt gao của biến đổi khí hậu, thực tế đã nhiều lần nhắc lại một điều giản dị: tăng trưởng cao không đồng nghĩa với khả năng trụ vững. Một nền kinh tế có thể đi rất nhanh khi điều kiện thuận lợi nhưng vẫn tổn thương sâu khi cú sốc lớn ập đến. Trọng tâm của tư duy phát triển vì thế đang dịch chuyển, từ chỗ hỏi nền kinh tế tăng trưởng nhanh đến đâu sang chỗ hỏi nó trụ vững và phục hồi mạnh đến mức nào.

Với một nền kinh tế như Việt Nam, câu hỏi đó không còn thuần túy lý thuyết. Thuộc nhóm có độ mở thương mại cao nhất thế giới, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đã vượt mức tương đương khoảng 180% GDP và một vị thế xuất khẩu ngày càng lớn, mô hình tăng trưởng trong nước gắn chặt với thương mại quốc tế, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuỗi cung ứng toàn cầu (OECD, 2025). Độ mở đó vừa là động lực, vừa là kênh truyền dẫn rủi ro. Khi phần lớn kim ngạch nhập khẩu là tư liệu sản xuất, từ máy móc, thiết bị đến nguyên liệu và đầu vào trung gian, mỗi biến động của chuỗi cung ứng bên ngoài đều có thể nhanh chóng chuyển thành chi phí sản xuất, áp lực lạm phát và sức ép lên ổn định vĩ mô trong nước (Cục Thống kê quốc gia, 2026). Chính đặc điểm này khiến các tổ chức quốc tế nhiều lần lưu ý rằng một mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào xuất khẩu và FDI cần được bổ sung bằng năng lực ứng phó chính sách và nền tảng thể chế đủ vững để giữ ổn định trong trung và dài hạn (IMF, 2025).

Về chủ trương, yêu cầu này đã được nhận diện từ sớm. Đại hội XIII của Đảng lần đầu đặt nhiệm vụ nâng cao nội lực, sức chống chịu và khả năng thích ứng của nền kinh tế ngang hàng với các mục tiêu tăng trưởng và ổn định; Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2021–2030 xác lập định hướng xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Kết luận số 81-KL/TW năm 2024 tiếp tục nhấn mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng củng cố nội lực và khả năng chống chịu trước các cú sốc bên ngoài (Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, 2024). Vấn đề còn lại là chủ trương ấy phần lớn vẫn nằm ở cấp định hướng, chưa được chuyển thành một hệ thống đo lường có thể theo dõi thường xuyên, cảnh báo sớm và hỗ trợ phản ứng chính sách gắn với thời gian thực.

Khoảng cách giữa một chủ trương đúng và một công cụ vận hành được chính là chỗ bài viết muốn góp phần thu hẹp. Câu hỏi đặt ra là: bằng cách nào để

biến yêu cầu nâng cao năng lực chống chịu từ một định hướng chiến lược thành một công cụ đo lường và điều hành cụ thể? Từ câu hỏi đó, bài viết đề xuất Bộ chỉ số đánh giá năng lực chống chịu quốc gia Việt Nam (Vietnam National Resilience Index – VNRI). Lập luận xuyên suốt là giá trị của VNRI không nằm ở việc có thêm một bảng xếp hạng, mà ở chỗ nó định hình một kiến trúc quản trị giúp Việt Nam dịch chuyển từ thể quản lý phản ứng sang thể quản trị chủ động trước một môi trường bất định kéo dài.

2. Cơ sở lý luận về năng lực chống chịu kinh tế

Sự phân biệt giữa “ổn định” và “chống chịu” bắt nguồn từ sinh thái học hệ thống. Trong công trình kinh điển năm 1973, C. S. Holling chỉ ra rằng ổn định phản ánh tốc độ một hệ thống quay về trạng thái cân bằng sau khi bị tác động, còn chống chịu phản ánh khả năng hấp thụ cú sốc, thích nghi với biến động và tiếp tục duy trì các chức năng cốt lõi mà không sụp đổ về bản chất (Holling, 1973). Khác biệt này kéo theo một hệ quả phương pháp luận đáng kể: một hệ thống có thể không trở lại đúng trạng thái ban đầu nhưng vẫn được coi là chống chịu cao nếu giữ được khả năng vận hành và tự tái tổ chức trong điều kiện mới. Chống chịu, theo nghĩa đó, không đồng nhất với “trở lại như cũ”, mà nhấn mạnh năng lực tồn tại, thích ứng và đi tiếp sau cú sốc.

Khái niệm này về sau được mở rộng vào kinh tế học. Adam Rose (2004) là một trong những người đầu tiên hệ thống hóa năng lực chống chịu kinh tế như khả năng giảm thiểu tổn thất do cú sốc và rút ngắn thời gian phục hồi, bao gồm cả khả năng thích ứng ngay trong lúc khủng hoảng chứ không chỉ ở giai đoạn hậu khủng hoảng. Martin và Sunley (2015) đẩy lập luận xa hơn ở cấp vùng, cho rằng chống chịu còn bao hàm khả năng tái định hướng phát triển và tái cấu trúc hệ thống sản xuất; nhờ vậy, một nền kinh tế có thể suy giảm ngắn hạn nhưng vẫn chống chịu cao nếu biết biến cú sốc thành động lực cải cách. Briguglio và cộng sự (2009) bổ sung chiều đối lập giữa tính dễ tổn thương và năng lực chống chịu, làm nổi vai trò của các bộ đệm chính sách, trong khi Folke (2006) đặt khái niệm trong một hệ thống kinh tế – xã hội – sinh thái gắn kết.

Ở cấp thể chế toàn cầu, Văn phòng Liên Hợp Quốc về giảm thiểu rủi ro thiên tai chuẩn hóa năng lực chống chịu là khả năng của một hệ thống chống đỡ, hấp thụ, thích ứng, chuyển đổi và phục hồi kịp thời, hiệu quả trước cú sốc mà

vẫn giữ được các chức năng và cấu trúc cốt lõi (UNDRR, 2017). Việc đưa yếu tố “chuyển đổi” vào định nghĩa là một bước tiến: chống chịu không dừng ở phục hồi, mà còn bao hàm năng lực thay đổi cấu trúc để thích nghi tốt hơn. Trên nền đó, các tổ chức phát triển lớn ngày càng xem chống chịu là một trụ cột của quản trị quốc gia chứ không phải thuộc tính phụ trợ của tăng trưởng. Ngân hàng Thế giới định nghĩa chống chịu như năng lực chuẩn bị, ứng phó, phục hồi và thích nghi trước các cú sốc tương lai, đồng thời lưu ý rằng với các nền kinh tế đang phát triển, điều cốt yếu là tránh để một mùa khủng hoảng kéo theo cả một thập kỷ trì trệ (World Bank, n.d.; World Bank, 2026). Quỹ Tiền tệ Quốc tế cũng nhìn nhận chính các khuôn khổ chính sách vững và năng lực điều hành hiệu quả là chỗ dựa giúp nhiều nền kinh tế trụ được qua giai đoạn cú sốc nối tiếp (IMF, 2024).

Có thể quy các hướng nghiên cứu thành bốn nhánh tiếp cận: chống chịu kỹ thuật, đặt trọng tâm vào tốc độ phục hồi trạng thái vận hành; chống chịu sinh thái, nhấn mạnh thích ứng và tái tổ chức hệ thống; chống chịu tài chính – vĩ mô, quan tâm khả năng hấp thụ rủi ro của hệ thống tài chính; và chống chịu tổng thể cấp quốc gia, tích hợp cả kinh tế, thể chế, xã hội, môi trường và năng lực điều phối chính sách. Bốn nhánh này không loại trừ nhau mà là những lát cắt khác nhau của cùng một thuộc tính động.

Từ các nền tảng trên, bài viết sử dụng định nghĩa làm việc: *năng lực chống chịu quốc gia là khả năng của nền kinh tế và hệ thống quản trị quốc gia trong việc dự báo, hấp thụ, thích ứng, phục hồi và chuyển đổi trước các cú sốc nội sinh và ngoại sinh nhằm duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh phát triển và giữ vững quỹ đạo tăng trưởng dài hạn*. Định nghĩa này hàm chứa ba điểm. Một, chống chịu là một quá trình động diễn ra liên tục trước, trong và sau cú sốc, không phải trạng thái tĩnh của một nền kinh tế “an toàn”. Hai, chống chịu là vấn đề quản trị quốc gia chứ không thuần túy kinh tế: một nền kinh tế tăng trưởng nhanh vẫn có thể mong manh nếu thể chế yếu, phối hợp chính sách kém hoặc niềm tin xã hội suy giảm. Ba, đích đến không phải quay về trạng thái cũ mà là bảo vệ và nâng cấp quỹ đạo phát triển dài hạn.

Khung năm năng lực nói trên cần được đọc song song với cách phân loại quen thuộc theo năm cấu thành nội dung của năng lực chống chịu kinh tế: mức độ an toàn tài chính vĩ mô; sức mạnh và cơ cấu kinh tế; chất lượng quản trị quốc

gia; hiệu quả hoạt động của các thị trường; và tính cố kết – vốn xã hội. Hai cách tiếp cận không thay thế nhau mà soi chiếu cùng một vấn đề từ hai phía. Năm câu thành cho biết năng lực chống chịu nằm ở những miền nội dung nào của nền kinh tế; năm năng lực lõi cho biết nền kinh tế vận hành ra sao trước, trong và sau cú sốc. Một chỉ báo cụ thể như dư địa tài khóa vừa thuộc miền an toàn tài chính vĩ mô, vừa là câu phần của năng lực hấp thụ. Chính cách đọc hai chiều này là điểm tựa thiết kế của VNRI: tổ chức đo lường theo chu trình động, song cho phép mỗi chỉ báo được phân loại đồng thời theo miền nội dung mà nó phản ánh. Nhờ vậy, khung đo giữ được tính hệ thống của lõi phân tích truyền thống, đồng thời bổ sung chiều vận hành mà các bộ chỉ tiêu tĩnh thường để lọt.

3. Khoảng trống đo lường năng lực chống chịu ở Việt Nam

Hệ thống thống kê và chỉ tiêu kinh tế – xã hội của Việt Nam hiện khá đầy đủ cho mục tiêu theo dõi tăng trưởng và ổn định vĩ mô. GDP, CPI, đầu tư toàn xã hội, nợ công, bội chi ngân sách, tỷ lệ thất nghiệp, cùng các bộ chỉ số như HDI, PCI, PAPI hay đổi mới sáng tạo đều có vai trò quan trọng trong quản trị nhà nước. Tuy vậy, nhìn riêng từ góc độ năng lực chống chịu, hệ thống hiện hành để lộ ba khoảng trống nền tảng.

Trước hết là sự phân tán và thiếu tích hợp liên ngành. Phần lớn chỉ tiêu được xây theo trục ngành dọc, phản ánh từng lĩnh vực riêng như tài khóa, tiền tệ, lao động, môi trường hay năng lượng. Cách tổ chức này phù hợp với quản lý chuyên ngành nhưng khó nắm bắt rủi ro liên thông và hiệu ứng lan truyền. Diễn biến trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp và bất động sản các năm 2022–2023 là một minh chứng gần: căng thẳng thanh khoản ở một mắt xích đã nhanh chóng lan sang niềm tin thị trường, hoạt động tín dụng ngân hàng và kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp. Một hệ chỉ tiêu phân mảnh rất khó phản ánh trọn vẹn chuỗi lan truyền như vậy.

Khoảng trống thứ hai là việc hệ thống nghiêng về mô tả trạng thái hơn là dự báo rủi ro. Nhiều chỉ tiêu hiện hành chủ yếu ghi nhận kết quả đã xảy ra, trong khi quản trị chống chịu cần những chỉ báo dẫn dắt phát hiện sớm xu hướng suy giảm sức chịu đựng. Suy giảm tăng trưởng GDP, chẳng hạn, thường là kết quả cuối của một chuỗi mất cân đối tích tụ từ trước. Trên thực tế, đà tăng nhanh của tỷ lệ tín dụng trên GDP, mức chênh lệch kỳ hạn và lợi suất trên thị trường trái

phiếu, hay tốc độ sụt giảm đơn hàng xuất khẩu thường bộc lộ rủi ro sớm hơn nhiều so với con số tăng trưởng cuối kỳ. Nếu chỉ đo kết quả sau cú sốc, chính sách dễ phản ứng muộn và chi phí điều chỉnh trở nên đắt đỏ.

Khoảng trống thứ ba nằm ở chỗ chưa có một công cụ chuẩn hóa phục vụ kiểm định sức chịu đựng và cảnh báo sớm ở cấp quốc gia. Việt Nam đã có một số công cụ giám sát rủi ro theo lĩnh vực, rõ nhất trong khu vực ngân hàng và tài chính, nhưng còn thiếu một khung kiểm định tổng hợp ở tầm quốc gia để mô phỏng tác động của các cú sốc đa chiều như suy giảm cầu toàn cầu, khủng hoảng năng lượng, biến động tỷ giá hay thiên tai cực đoan. Thiếu một thước đo tổng hợp được chuẩn hóa, việc ra quyết định vẫn phụ thuộc nhiều vào đánh giá chuyên gia và phản ứng tình huống. Đó cũng chính là khoảng cách giữa “quản lý phản ứng” và “quản trị chủ động”.

Điều đáng nói là gốc rễ vấn đề không phải thiếu dữ liệu, mà là dữ liệu chưa được tích hợp thành một năng lực điều hành liên ngành. Lấp khoảng trống này không cần thêm một báo cáo thống kê, mà cần một khung đo lường được thiết kế ngay từ đầu để phục vụ cảnh báo sớm và hành động chính sách.

4. Đề xuất khung VNRI cho Việt Nam

4.1. Quan điểm: từ bộ chỉ số thống kê sang công cụ điều hành quốc gia

Một bài học nhất quán rút ra từ kinh nghiệm quốc tế về quản trị rủi ro vĩ mô, cảnh báo sớm và kiểm định sức chịu đựng là: năng lực chống chịu của một quốc gia không sinh ra từ bản thân bộ chỉ số, mà từ chất lượng của hệ thống quản trị đứng sau nó. Chỉ số chỉ là công cụ đo; sức chống chịu thực chất nằm ở thể chế, ở năng lực ra quyết định và ở khả năng hành động của nhà nước khi đối diện bất định. Từ đây có ba hàm ý cho Việt Nam. Trước hết, chống chịu phải được đặt ở tầm điều hành chiến lược quốc gia, không thu hẹp thành chủ đề kỹ thuật của riêng một bộ, ngành. Tiếp đó, điều quyết định không phải số lượng chỉ tiêu mà là khả năng chuyển dữ liệu thành quyết định: hệ thống thắng thế thường không phải vì đo nhiều hơn, mà vì hành động kịp thời hơn. Cuối cùng, khung đo phải vận hành theo logic động, theo dõi cả cách nền kinh tế xoay xở trong suốt chu trình ứng phó, thay vì chỉ chụp lại trạng thái tại một thời điểm. Theo hướng đó, VNRI được định vị là công cụ điều hành cấp Chính phủ, có tính liên ngành cao, chứ không phải một hệ chỉ tiêu chuyên ngành.

4.2. Kiến trúc đa tầng của VNRI

VNRI được hình dung theo ba tầng. Tầng 1 là chỉ số tổng hợp năng lực chống chịu quốc gia, giữ vai trò “bảng điều khiển tổng quan”, cho phép theo dõi xu hướng theo thời gian và phục vụ báo cáo chiến lược cấp Chính phủ, Quốc hội. Cũng như GDP trong quản trị tăng trưởng, chỉ số này hữu ích để nhìn toàn cảnh nhưng không đủ để ra quyết định nếu không đi vào cấu trúc bên trong. Tầng 2 gồm năm trụ cột chống chịu lõi, là nơi định vị khu vực dễ tổn thương. Tầng 3 là hệ thống chỉ tiêu thành phần, quy mô khuyến nghị khoảng 80–100 chỉ tiêu lõi, trong đó mỗi chỉ tiêu phải gắn với một câu hỏi chính sách rõ ràng: nó cảnh báo điều gì, khi vượt ngưỡng thì cơ quan nào phải vào cuộc, và hành động nào cần được kích hoạt.

Toàn bộ kiến trúc vận hành theo một mạch thống nhất: chỉ tiêu thành phần dẫn lên trụ cột chống chịu, các trụ cột tổng hợp thành chỉ số chung, và chỉ số chung kết nối ngược lại với hệ thống cảnh báo và hành động chính sách. Khác biệt căn bản giữa VNRI và các bộ chỉ số truyền thống nằm ở mạch nối cuối cùng đó. VNRI không nhằm trả lời câu hỏi Việt Nam đứng thứ bao nhiêu, mà ba câu hỏi thiết thực hơn cho điều hành: nền kinh tế dễ tổn thương ở đâu nhất, rủi ro nào đang hình thành, và Chính phủ cần làm gì ngay hôm nay.

4.3. Năm năng lực lõi và chu trình động

Năm trụ cột của VNRI phản ánh trọn chu trình vận hành của năng lực chống chịu. Năng lực dự báo là khả năng nhận diện sớm rủi ro và dựng kịch bản ứng phó trước khi cú sốc xảy ra; đây là tầng quyết định việc chuyển từ phản ứng sang chủ động. Năng lực hấp thụ đóng vai “bộ giảm xóc” của nền kinh tế thông qua các bộ đệm tài khóa, tài chính, xã hội và chiến lược. Năng lực thích ứng là khả năng điều chỉnh nhanh hành vi thị trường, chính sách công và cấu trúc thể chế trong lúc xử lý cú sốc, qua đó phản ánh chất lượng vận hành thực tế của bộ máy nhà nước. Năng lực phục hồi là khả năng khôi phục tăng trưởng, việc làm, đầu tư và niềm tin sau khủng hoảng. Cao hơn cả là năng lực chuyển đổi cấu trúc: khả năng biến khủng hoảng thành cơ hội nâng cấp mô hình tăng trưởng thay vì chỉ quay lại trạng thái cũ.

Dự báo → Hấp thụ → Thích ứng → Phục hồi → Chuyển đổi

Năm năng lực này không đứng tách rời mà nối nhau thành một chu trình liên tục. Thiếu dự báo, quốc gia luôn phản ứng muộn; thiếu hấp thụ, cú sốc dễ hóa thành khủng hoảng hệ thống; thiếu thích ứng, phục hồi kéo dài và tốn kém; thiếu chuyển đổi, nền kinh tế dễ lặp lại vòng khủng hoảng cũ với mức tổn thương lớn dần. Giá trị của VNRI vì thế không nằm ở từng biến riêng lẻ, mà ở khả năng phản ánh logic vận hành tổng thể của nền kinh tế trước các cú sốc phức hợp (Bảng 1).

Bảng 1. Năm năng lực lõi của VNRI và vai trò trong quản trị chống chịu

Năng lực lõi	Câu hỏi điều hành trung tâm	Nhóm chỉ báo gợi ý	Vai trò trong quản trị chống chịu
Dự báo	Rủi ro nào đang hình thành và liệu ta có nhìn thấy đủ sớm?	Chất lượng và độ phủ dữ liệu; năng lực dự báo vĩ mô; hệ thống cảnh báo sớm; năng lực dựng kịch bản; minh bạch thông tin	Cảm biến đầu vào; quyết định khả năng chuyển từ phản ứng sang chủ động
Hấp thụ cú sốc	Nền kinh tế có đủ bộ đệm để chịu tổn thất ban đầu?	Dự địa tài khóa; dự trữ ngoại hối; an toàn ngân hàng; sức khỏe tài chính doanh nghiệp; an sinh; an ninh năng lượng – lương thực	Bộ giảm xóc; ngăn cú sốc chuyển thành khủng hoảng hệ thống
Thích ứng	Bộ máy điều hành phản ứng nhanh và phối hợp đến đâu?	Độ linh hoạt chính sách tài khóa – tiền tệ; phối hợp liên ngành; linh hoạt thị trường lao động; khả năng tái cấu trúc chuỗi cung ứng	Phản ánh chất lượng vận hành thực tế của bộ máy nhà nước

Năng lực lõi	Câu hỏi điều hành trung tâm	Nhóm chỉ báo gợi ý	Vai trò trong quản trị chống chịu
Phục hồi	Sau cú sốc, nền kinh tế lấy lại đà nhanh và đều đến đâu?	Tốc độ phục hồi GDP, việc làm, đầu tư tư nhân; niềm tin doanh nghiệp; hiệu lực các gói hỗ trợ	Bảo vệ quỹ đạo tăng trưởng; điều kiện cần nhưng chưa đủ
Chuyển đổi cấu trúc	Khủng hoảng có được tận dụng để nâng cấp mô hình tăng trưởng?	Chuyển đổi xanh; chuyển đổi số; tự chủ công nghệ; nâng cấp chuỗi giá trị; đổi mới sáng tạo; chất lượng thể chế	Tăng cao nhất; quyết định năng lực chống chịu dài hạn

Để bảng trên gọn cho mục đích trình bày, phần phân định cơ quan và dữ liệu được tách riêng. Trên thực tế, năng lực dự báo dựa chủ yếu vào hệ thống thống kê quốc gia, Ngân hàng Nhà nước và các đơn vị dự báo vĩ mô; năng lực hấp thụ liên quan tới Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước cùng các cơ quan phụ trách an ninh năng lượng, lương thực và an sinh; các trụ cột còn lại đòi hỏi phối hợp điều hành liên ngành ở cấp Chính phủ. Việc xác định trách nhiệm cụ thể thuộc về quá trình thể chế hóa, bàn ở mục 5.

4.4. Nguyên tắc phương pháp luận khi xây dựng VNRI

Vì VNRI là một bộ chỉ số, cách nó được xây dựng quyết định phần lớn giá trị sử dụng về sau. Ở giai đoạn đề xuất khung, có thể nêu năm nguyên tắc phương pháp luận làm chỗ dựa mà không cần sa vào chi tiết kỹ thuật.

Nguyên tắc thứ nhất là chọn chỉ tiêu theo câu hỏi chính sách, không theo sự sẵn có của dữ liệu. Mỗi chỉ tiêu đưa vào VNRI phải trả lời được bốn câu hỏi: nó cảnh báo điều gì; khi vượt ngưỡng thì rủi ro nào được kích hoạt; cơ quan nào cần vào cuộc; và phản ứng chính sách nào có thể cân nhắc. Một biến số dù có

chuỗi dữ liệu đẹp nhưng không gắn được với hành động nào thì không nên có mặt trong bộ chỉ số.

Nguyên tắc thứ hai là phối hợp ba lớp chỉ báo. VNRI cần đồng thời có chỉ báo dẫn dắt để cảnh báo sớm, chỉ báo đồng thời để phản ánh trạng thái hiện tại, và chỉ báo kết quả để đo mức phục hồi và chuyển đổi sau cú sốc. Thiếu lớp dẫn dắt, hệ thống rơi lại đúng nhược điểm của các bộ chỉ tiêu hiện hành; thiếu lớp kết quả, không thể đánh giá hiệu lực của chính sách ứng phó.

Nguyên tắc thứ ba liên quan tới chuẩn hóa và tổng hợp. Do các chỉ tiêu khác nhau về đơn vị và chiều tác động, bước đầu là đưa chúng về cùng một thang đo và thống nhất chiều thuận lợi – bất lợi đối với năng lực chống chịu, trước khi gộp theo nhóm, lên trụ cột rồi lên chỉ số tổng hợp. Ở giai đoạn này, điều cần khẳng định là logic tổng hợp, chứ chưa phải một công thức cụ thể.

Nguyên tắc thứ tư là xác định trọng số một cách minh bạch và có thể kiểm chứng. Trọng số nên kết hợp cơ sở lý thuyết, tham vấn chuyên gia và kiểm định trên dữ liệu, kèm phân tích độ nhạy để biết kết quả phụ thuộc đến đâu vào lựa chọn trọng số. Trong giai đoạn thí điểm, có thể khởi đầu bằng trọng số bằng nhau giữa các trụ cột rồi hiệu chỉnh dần khi tích lũy đủ bằng chứng; cách làm này tránh tạo ra một sự chính xác giả tạo ngay từ đầu.

Nguyên tắc thứ năm gắn với cập nhật và sử dụng. Một bộ chỉ số chống chịu chỉ có ý nghĩa nếu được cập nhật định kỳ và nối liền với dashboard điều hành, ngưỡng cảnh báo, các bài kiểm định sức chịu đựng và một quy trình trách nhiệm rõ ràng. Tách khỏi chu trình ấy, VNRI sẽ chỉ còn là một báo cáo, thay vì một công cụ điều hành.

5. Hàm ý chính sách nhằm nâng cao năng lực chống chịu của nền kinh tế Việt Nam

Để VNRI thực sự góp phần nâng cao năng lực chống chịu, khung đo lường phải đi liền với những giải pháp điều hành. Tinh thần xuyên suốt là khởi động bằng vài quyết định thể chế nhỏ nhưng đúng điểm tựa, thay vì một chương trình kỹ thuật đồ sộ mà khó duy trì.

5.1. Thể chế hóa VNRI trong quy trình điều hành kinh tế vĩ mô

Một cái cách thể chế thường thất bại không vì thiếu tầm nhìn dài hạn mà vì thiếu hành động khởi động đủ rõ. Bước quan trọng nhất là một quyết định ở cấp Thủ tướng xác lập VNRI như một cấu phần của quản trị kinh tế vĩ mô quốc gia, trong đó cảnh báo sớm và kiểm định sức chịu đựng là công cụ điều hành chứ không phải sản phẩm nghiên cứu. Kèm theo đó là việc giao một cơ quan đầu mối đủ mạnh, chẳng hạn Bộ Tài chính hoặc Văn phòng Chính phủ, làm thường trực kỹ thuật; bởi khi “mọi người cùng chịu trách nhiệm” thì trên thực tế không ai chịu trách nhiệm. VNRI chỉ thực sự có sức nặng chính sách khi được gắn với các quyết định cụ thể về kế hoạch đầu tư công trung hạn, điều hành ngân sách và giám sát tài chính vĩ mô; nếu dừng lại ở một báo cáo thường niên, giá trị thực tiễn sẽ rất hạn chế.

5.2. Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm liên ngành

Hệ thống cảnh báo sớm (Early Warning System – EWS) là phần “thần kinh cảm biến” của khung chống chịu. Khác với dự báo vĩ mô thông thường vốn tập trung trả lời tăng trưởng hay lạm phát sẽ ở mức nào, EWS được thiết kế để phát hiện sớm các điểm tích tụ rủi ro và chuyển dữ liệu thành tín hiệu hành động. Muốn vậy, EWS phải kết nối được dữ liệu tài khóa, tiền tệ, thương mại, đầu tư, thị trường lao động, khu vực doanh nghiệp, năng lượng, khí hậu và xã hội trong một khung tích hợp, thay vì vận hành rời rạc theo từng ngành. Sức mạnh của EWS không nằm ở khối lượng dữ liệu thu thập, mà ở chỗ mỗi tín hiệu cảnh báo đều gắn với một ngưỡng kích hoạt và một địa chỉ trách nhiệm xác định.

5.3. Tổ chức kiểm định sức chịu đựng định kỳ ở cấp quốc gia

Bên cạnh giám sát thường xuyên, Việt Nam cần thể chế hóa các bài kiểm định sức chịu đựng cấp quốc gia để mô phỏng tác động của những cú sốc lớn và xác định ngưỡng kích hoạt phản ứng. Bài viết đề xuất năm nhóm kịch bản trọng yếu, kèm dữ liệu cần có và mục đích điều hành tương ứng (Bảng 2). Ở bước đầu, nên ưu tiên hai kịch bản có xác suất cao và tác động hệ thống lớn nhất là khủng hoảng năng lượng quốc gia và khủng hoảng bất động sản – tài chính; hai bài kiểm định này đủ để chứng minh giá trị thực tiễn của VNRI và tạo tiền lệ vận hành cho các kịch bản tiếp theo.

Bảng 2. Các nhóm kịch bản kiểm định sức chịu đựng ưu tiên cho Việt Nam

Nhóm kịch bản	Nội dung mô phỏng tiêu biểu	Dữ liệu cần có	Mục đích điều hành
Cú sốc tài chính – tiền tệ	Lãi suất toàn cầu tăng kéo dài; dòng vốn đảo chiều; áp lực tỷ giá; rủi ro trái phiếu doanh nghiệp; căng thẳng thanh khoản ngân hàng	Lãi suất – tỷ giá; dòng vốn và cán cân thanh toán; tín dụng/GDP; cơ cấu và kỳ hạn trái phiếu; hệ số an toàn vốn ngân hàng	Đo lường mức độ chịu đựng của khu vực tài chính – ngân hàng và nhu cầu can thiệp
Cú sốc năng lượng và nguyên liệu chiến lược	Giá LNG, giá dầu tăng mạnh và kéo dài; gián đoạn nhập khẩu nhiên liệu; thiếu điện diện rộng mùa cao điểm	Cân đối cung – cầu điện; dự trữ và hợp đồng nhập khẩu nhiên liệu; cường độ năng lượng theo ngành	Lượng hóa tác động tới sản xuất, lạm phát; xác định ưu tiên an ninh năng lượng
Cú sốc thương mại và chuỗi cung ứng	Cầu nhập khẩu từ thị trường lớn giảm sâu; đứt gãy logistics; kiểm soát xuất khẩu công nghệ; áp lực CBAM và hàng rào xanh	Cơ cấu thị trường và mặt hàng xuất khẩu; mức tập trung đối tác; cường độ phát thải hàng xuất khẩu	Nhận diện điểm dễ tổn thương của khu vực hướng ngoại và lộ trình thích ứng
Cú sốc khí hậu – thiên tai quy mô lớn	Hạn hán, xâm nhập mặn kéo dài ở Đồng bằng sông Cửu Long; bão lớn gián đoạn hạ tầng; rủi ro an ninh nước, lương thực cục	Dữ liệu khí tượng – thủy văn; bản đồ rủi ro thiên tai; sản lượng nông nghiệp và logistics vùng	Đánh giá tổn thất tiềm tàng và năng lực ứng phó của hạ tầng, sản xuất vùng

Nhóm kịch bản	Nội dung mô phỏng tiêu biểu	Dữ liệu cần có	Mục đích điều hành
	bộ		
Cú sốc niềm tin thị trường và thể chế	Khủng hoảng niềm tin thị trường vốn; đóng băng bất động sản kéo dài; rủi ro pháp lý mang tính hệ thống	Thanh khoản và định giá thị trường vốn – bất động sản; chỉ báo niềm tin doanh nghiệp; tiến độ xử lý vướng mắc pháp lý	Phát hiện sớm rủi ro lan truyền từ niềm tin sang khu vực kinh tế thực

Nguồn: tác giả đề xuất trên cơ sở khung VNRI.

5.4. Thiết lập dashboard điều hành năng lực chống chịu

Một hệ thống chỉ có sức sống khi đi vào bàn quyết định. Vì vậy, cần một dashboard điều hành phục vụ cấp Chính phủ, Thủ tướng, đủ gọn để đọc nhanh và hành động ngay, tích hợp chỉ báo trạng thái, chỉ báo cảnh báo, chỉ báo năng lực hấp thụ và chỉ báo chuyển đổi cấu trúc. Dashboard không nhằm bổ sung thêm thông tin, mà để trả lời ba câu hỏi điều hành: rủi ro lớn nhất hôm nay là gì, nó đang lan tới đâu, và cần quyết định gì ngay. Ở đây cần tránh một ngộ nhận phổ biến là biến VNRI thành dự án công nghệ thông tin thuần túy: dashboard chỉ là giao diện, còn năng lực chống chịu được tạo ra bởi thể chế đứng sau nó.

5.5. Ưu tiên năng lực chuyển đổi cấu trúc

Chống chịu bền vững không phải là quay lại trạng thái trước khủng hoảng, mà là chuyển sang một trạng thái phát triển tốt hơn sau khủng hoảng; một quốc gia chỉ thực sự chống chịu cao khi sau cú sốc mạnh lên chứ không yếu đi. Với Việt Nam, khi các động lực tăng trưởng truyền thống dựa trên lao động giá rẻ và đầu tư vốn lớn đang giảm dần hiệu quả, chuyển đổi cấu trúc trở thành tảng quyết định nhất của chống chịu dài hạn. Điều này đòi hỏi gắn VNRI với các ưu tiên chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, tự chủ công nghệ và cải cách thể chế thị trường, đúng tinh thần các định hướng lớn gần đây về đột phá khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (Bộ Chính trị, 2024; Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa

XIII, 2022). Đây cũng là tinh thần của hướng đi nâng cấp vị thế trong thương mại và chuỗi giá trị mà các phân tích quốc tế khuyến nghị cho Việt Nam trên hành trình tới mốc 2045 (World Bank, 2024). Hai sai lầm cần tránh là theo đuổi độ chính xác tuyệt đối ngay từ đầu, bởi một mô hình vừa đủ tốt nhưng được dùng thật có giá trị hơn một mô hình hoàn hảo nằm trên giấy; và “bộ ngành hóa” một công cụ vốn phải thuộc về toàn bộ hệ thống nhà nước.

5.6.Lộ trình triển khai: thí điểm – chuẩn hóa – thể chế hóa

Để các giải pháp trên không dừng ở khuyến nghị, cần một lộ trình ba bước nối tiếp, đi từ kiểm chứng logic đến vận hành thường trực. Bước thí điểm tạo ra một phiên bản đủ nhỏ để chạy được; bước chuẩn hóa nâng độ tin cậy của phương pháp; bước thể chế hóa đưa VNRI vào quy trình điều hành chính thức (Bảng 3). Cách đi tuần tự này phản ánh đúng triết lý bắt đầu nhỏ nhưng đúng logic, thay vì khởi sự lớn nhưng khó duy trì.

Bảng 3. Lộ trình thể chế hóa VNRI

Giai đoạn	Nội dung chính	Sản phẩm đầu ra
Bước 1 – Thí điểm	Xây dựng phiên bản VNRI thử nghiệm với khoảng 25–30 chỉ tiêu lõi có dữ liệu tốt; thực hiện 1–2 kịch bản stress test ưu tiên; thiết kế dashboard thử nghiệm	Bản VNRI thí điểm và báo cáo kiểm chứng logic vận hành
Bước 2 – Chuẩn hóa	Mở rộng và rà soát bộ chỉ tiêu; chuẩn hóa phương pháp tính và trọng số; thiết lập quy trình cập nhật định kỳ; thử nghiệm ngưỡng cảnh báo	Bộ chỉ tiêu và quy trình tính toán đã chuẩn hóa
Bước 3 – Thể chế hóa	Xác lập cơ quan đầu mối; tích hợp VNRI vào quy trình điều hành kinh tế vĩ mô; gắn với kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, đầu tư công, an ninh kinh tế và quản trị rủi ro quốc gia	VNRI trở thành cấu phần thường trực của quản trị quốc gia

Nguồn: tác giả đề xuất.

6. Giới hạn nghiên cứu và kết luận

6.1. Giới hạn nghiên cứu

Bài viết dừng ở cấp độ đề xuất khung. Nó chưa tính toán giá trị VNRI thực nghiệm cho Việt Nam, chưa cố định danh mục chỉ tiêu, hệ trọng số hay các ngưỡng cảnh báo cụ thể. Những nội dung đó thuộc về một bước nghiên cứu tiếp theo, dựa trên dữ liệu thực nghiệm, tham vấn chuyên gia và kiểm định độ nhạy của kết quả. Giới hạn này không làm yếu bài viết, bởi đóng góp chính ở đây là thiết kế kiến trúc đo lường – điều hành; phần định lượng chỉ thực sự có ý nghĩa khi được dựng trên một khung khái niệm đủ vững.

6.2. Kết luận

Nâng cao năng lực chống chịu đã trở thành một yêu cầu chiến lược của Việt Nam, đặt ngang hàng với mục tiêu tăng trưởng và ổn định. Khi các cú sốc ngày càng mang tính cấu trúc, tích lũy và lan truyền hệ thống, một nền kinh tế có độ mở rất cao như Việt Nam khó có thể tiếp tục dựa chủ yếu vào các chỉ tiêu đo trạng thái và lối phản ứng sau khủng hoảng.

VNRI được đề xuất như một kiến trúc tích hợp ba cấu phần: đo lường bằng bộ chỉ số năm trụ cột, cảnh báo sớm bằng EWS, và kiểm định sức chịu đựng bằng stress test cấp quốc gia, nối thành một chu trình thống nhất từ đo lường đến phản ứng chính sách. Đó là ranh giới phân biệt một chỉ số thống kê với một thiết chế điều hành quốc gia.

Sau cùng, thành công của VNRI phụ thuộc không chủ yếu vào kỹ thuật tính toán mà vào mức độ thể chế hóa và năng lực sử dụng nó trong quy trình ra quyết định. Một chỉ số dù tinh vi đến đâu cũng sẽ thành tài liệu tham khảo bị lãng quên nếu không gắn với cơ quan đầu mối, ngân sách và quy trình điều hành. Ngược lại, một bộ công cụ vừa đủ nhưng được vận hành thật sẽ giúp Việt Nam thực hiện bước chuyển quan trọng nhất: từ quản lý phản ứng sang quản trị chủ động trong một trạng thái bất định còn kéo dài.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (2022), Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (2024), Kết luận số 81-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, Hà Nội.
3. Bộ Chính trị (2024), Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Hà Nội.
4. Cục Thống kê quốc gia (2026), Kết quả hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2025: Bứt phá kỷ lục và chuyển dịch mạnh mẽ sang công nghệ cao, Cổng thông tin điện tử Cục Thống kê quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

6. Briguglio, L., Cordina, G., Farrugia, N. & Vella, S. (2009), “Economic vulnerability and resilience: concepts and measurements”, Oxford Development Studies, 37(3), 229–247.
7. Folke, C. (2006), “Resilience: The emergence of a perspective for social–ecological systems analyses”, Global Environmental Change, 16(3), 253–267.
8. Holling, C. S. (1973), “Resilience and stability of ecological systems”, Annual Review of Ecology and Systematics, 4, 1–23.
9. International Monetary Fund (2024), Annual Report 2024: Resilience in the Face of Change, IMF, Washington, D.C.

10. International Monetary Fund (2025), Socialist Republic of Viet Nam: 2025 Article IV Consultation – Press Release; Staff Report; and Statement by the Executive Director for Viet Nam, IMF Country Report, Washington, D.C.
11. Martin, R. & Sunley, P. (2015), “On the notion of regional economic resilience: conceptualization and explanation”, *Journal of Economic Geography*, 15(1), 1–42.
12. Organisation for Economic Co-operation and Development (2025), *OECD Economic Surveys: Viet Nam 2025*, OECD Publishing, Paris. DOI: <https://doi.org/10.1787/fb37254b-en>.
13. Rose, A. (2004), “Defining and measuring economic resilience to disasters”, *Disaster Prevention and Management*, 13(4), 307–314.
14. United Nations Office for Disaster Risk Reduction – UNDRR (2017), *Terminology on Disaster Risk Reduction*, Geneva.
15. World Bank (n.d.), *A Framework for Understanding and Measuring Resilience*, World Bank, Washington, D.C.
16. World Bank (2024), *Viet Nam 2045: Trading Up in a Changing World*, World Bank, Washington, D.C.
17. World Bank (2026), *Rethinking Resilience: Priorities for Developing Economies*, World Bank, Washington, D.C.